

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **214/BC-UBND**

Quảng Ngãi, ngày **08** tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO

Tổng hợp kết quả rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Thực hiện Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC), Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định liên quan đến kiểm soát TTHC, Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát TTHC, UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo kết quả rà soát, đánh giá TTHC năm 2021 như sau:

I. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

Công tác rà soát TTHC trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua được quan tâm, chỉ đạo tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Chính phủ, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Văn phòng Chính phủ.

Năm 2021, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện công tác rà soát, đánh giá TTHC (*Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 29/01/2021*), yêu cầu các sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch rà soát cụ thể, phù hợp với tình hình, điều kiện thực tế của từng cơ quan, đơn vị và địa phương, gắn với mục tiêu cắt giảm tối thiểu 10% chi phí tuân thủ TTHC mà cá nhân, tổ chức phải bỏ ra khi thực hiện TTHC; xác định cụ thể 05 nhóm quy định, TTHC trọng tâm thực hiện rà soát, đánh giá; ngoài ra, yêu cầu các sở, ban ngành còn lại, UBND cấp huyện chủ động quyết định việc rà soát các TTHC thuộc phạm vi giải quyết của cơ quan, địa phương mình.

Qua rà soát, tổng số TTHC kiến nghị phương án đơn giản hóa của tỉnh là 03 TTHC (biểu mẫu rà soát và tính toán chi tiết tại phụ lục kèm theo), với lợi ích tiết kiệm chi phí tuân thủ TTHC: 26.828.520 đồng/năm và tỉ lệ cắt giảm chi phí 19,58%; cụ thể như sau:

1. Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Sửa đổi quy định “*Bản sao có chứng thực giấy đăng ký kinh doanh điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng*” thành “*bản sao hoặc bản chụp giấy đăng ký kinh doanh điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng*”. Lý do: Chỉ cần yêu cầu xuất trình bản chính giấy đăng ký kinh doanh để người tiếp nhận đối chiếu, xác nhận tính chính xác của bản sao so với bản chính và trong Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 05 hoặc Mẫu số 06 tại Phụ lục I ban hành

kèm theo Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng đã có yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp 01 phần thông tin liên quan đến giấy đăng ký kinh doanh.

- Bỏ nội dung quy định thành phần giấy tờ “*Bản sao có chứng thực chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu...*”. Lý do: Trong Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh và Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đã thể hiện đầy đủ thông tin cá nhân nên việc yêu cầu nộp kèm bản sao chứng thực Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân là không cần thiết.

(Có Biểu mẫu rà soát kèm theo)

b) Kiến nghị thực thi:

Sửa đổi quy định tại khoản 37 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ, cụ thể: Sửa đổi quy định “*Bản sao có chứng thực giấy đăng ký kinh doanh điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng*” thành “*bản sao hoặc bản chụp giấy đăng ký kinh doanh điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng*”; bỏ thành phần giấy tờ “*Bản sao có chứng thực chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu...*”.

c) Lợi ích của phương án đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 13.163.808 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 8.386.464 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 4.777.344 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm: 36.29%.

(Có Biểu mẫu tính toán kèm theo)

2. Thủ tục thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng/điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bỏ nội dung quy định thành phần hồ sơ “*Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công*”. Lý do: Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình (đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công) sau khi UBND tỉnh ban hành đã được gửi đến Sở Xây dựng, vì vậy việc yêu cầu tổ chức nộp thành phần hồ sơ nêu trên khi thực hiện thủ tục là không cần thiết.

(Có Biểu mẫu rà soát kèm theo)

b) Kiến nghị thực thi:

Đề xuất sửa đổi điểm a khoản 3 Điều 14 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng, cụ thể cắt giảm loại giấy tờ: “*Văn bản về chủ trương đầu tư xây dựng công trình đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công*”.

c) Lợi ích của phương án đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 76.520.374 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 76.211.142 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: **309.232** đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm: **0.40%**.

(Có Biểu mẫu tính toán kèm theo)

3. Thủ tục thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Bỏ thành phần hồ sơ “*Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công*”. Lý do: Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình (đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công) sau khi UBND tỉnh quyết định phê duyệt đã được gửi đến Sở Xây dựng, vì vậy yêu cầu tổ chức nộp thành phần hồ sơ nêu trên khi thực hiện thủ tục là không cần thiết.

- Bỏ thành phần hồ sơ “*Văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng*”. Lý do: Văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng đã được lưu tại cơ quan cơ quan chuyên môn ở bước thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi.

- Bỏ thành phần hồ sơ “*Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt kèm theo hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận (đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công và vốn nhà nước ngoài đầu tư công)*”. Lý do: Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt kèm theo hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận đã được Chủ đầu tư nộp bản chụp (định dạng .Pdf) cho cơ quan chuyên môn về xây dựng ở bước thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi quy định tại khoản 7 Điều 15 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP của Chính phủ. Việc yêu cầu Chủ đầu tư phải nộp 03 loại giấy tờ nêu trên khi tổ chức thực hiện thủ tục hành chính là không cần thiết.

(Có Biểu mẫu rà soát kèm theo)

b) Kiến nghị thực thi:

Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 37 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể cắt giảm 03 loại giấy tờ: “*Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình kèm theo Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt; Văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng; Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt kèm theo hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận (đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công và vốn nhà nước ngoài đầu tư công)*”.

c) Lợi ích của phương án đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 98.641.746 đồng/năm.
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 76.899.802 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: **21.741.944** đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm: **22.041%**.

(Có Biểu mẫu tính toán kèm theo)

4. Ngoài việc rà soát, kiến nghị cắt giảm thành phần hồ sơ của TTHC theo Kế hoạch thực hiện công tác rà soát TTHC tại Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 29/01/2021 nêu trên, một số đơn vị trên địa bàn tỉnh đã chủ động tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ TTHC cho tổ chức, cá nhân so với quy định của Trung ương, cụ thể:

a) Sở Ngoại vụ cắt giảm thời gian giải quyết một số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết:

Thủ tục cấp phép sử dụng thẻ doanh nhân APEC (ABTC): Thời hạn giải quyết theo quy định là “05 ngày làm việc đối với hồ sơ đơn giản, 10 ngày làm việc đối với hồ sơ phức tạp cần xác minh”; đã rút ngắn thời hạn giải quyết xuống còn “3,5 ngày làm việc đối với hồ sơ đơn giản, 8,5 ngày làm việc đối với hồ sơ phức tạp cần xác minh”, giảm 1,5 ngày làm việc so với quy định.

b) Sở Công Thương cắt giảm thời gian giải quyết một số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết:

- Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp; thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp (trường hợp có thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất hóa chất; loại hình, quy mô, chủng loại hóa chất sản xuất); thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp; thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp (trường hợp có thay đổi địa điểm cơ sở kinh doanh hóa chất; loại hình, quy mô, chủng loại hóa chất kinh doanh); thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp; thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp (trường hợp có thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất; loại hình, quy mô, chủng loại hóa chất sản xuất, kinh doanh):

Thời hạn giải quyết theo quy định là “12 ngày làm việc” đã rút ngắn thời hạn giải quyết xuống còn “06 ngày làm việc”, giảm 06 ngày làm việc so với quy định.

c) Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch cắt giảm thời gian giải quyết một số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết:

- Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, thủ tục xác nhận đủ điều kiện cấp giấy phép hoạt động đối với bảo tàng ngoài công lập, thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật, thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương), thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu: Thời hạn giải quyết theo quy định là “15 ngày làm việc” đã rút ngắn thời hạn giải quyết xuống còn “10 ngày làm việc”, giảm 05 ngày làm việc so với quy định.

- Thủ tục cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương: Thời hạn giải quyết theo quy định là “20 ngày làm việc” đã rút ngắn thời hạn giải quyết xuống còn “14 ngày làm việc”, giảm 06 ngày làm việc so với quy định.

- Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập, thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia: Thời hạn giải quyết theo quy định là “30 ngày” đã rút ngắn thời hạn giải quyết xuống còn “21 ngày”, giảm 09 ngày so với quy định.

- Thủ tục Cấp giấy phép phổ biến phim, thủ tục cấp giấy phép phổ biến phim có sử dụng hiệu ứng đặc biệt tác động đến người xem phim (do các cơ sở điện ảnh thuộc địa phương sản xuất hoặc nhập khẩu): Thời hạn giải quyết theo quy định là “15 ngày” đã rút ngắn thời hạn giải quyết xuống còn “10 ngày”, giảm 05 ngày so với quy định.

- Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa: Thời hạn giải quyết theo quy định là “10 ngày làm việc” đã rút ngắn thời hạn giải quyết xuống còn “07 ngày làm việc”, giảm 03 ngày làm việc so với quy định.

- Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa: Thời hạn giải quyết theo quy định là “05 ngày làm việc” đã rút ngắn thời hạn giải quyết xuống còn “03 ngày làm việc”, giảm 02 ngày làm việc so với quy định.

II. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

Công tác rà soát, đánh giá TTHC năm 2021 được Chủ tịch UBND tỉnh quan tâm, chỉ đạo triển khai và được các sở, ban ngành và địa phương thực hiện nghiêm túc và theo quy định, hướng dẫn của Trung ương. Các phương án, sáng kiến đơn giản hóa tập trung vào những nội dung: Kiến nghị bãi bỏ, cắt giảm các thành phần hồ sơ không cần thiết, gây phiền hà, tốn kém, mất nhiều thời gian thực hiện của cá nhân, tổ chức; rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ TTHC cho cá nhân, tổ chức so với quy định của Trung ương.

III. KIẾN NGHỊ

1. Đề nghị Bộ Thông tin và Truyền thông

Đề xuất Chính phủ xem xét, sửa đổi quy định “*Bản sao có chứng thực giấy đăng ký kinh doanh điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng*” thành “*Bản sao hoặc bản chụp giấy đăng ký kinh doanh điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng*”; bỏ thành phần giấy tờ “*Bản sao có chứng thực chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu...*” được quy định tại khoản 37 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP của Chính phủ, khi tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

2. Đề nghị Bộ Xây dựng

- Đề xuất Chính phủ xem xét bỏ thành phần hồ sơ “*Văn bản về chủ trương đầu tư xây dựng công trình đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công*” được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 14 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ, khi tổ chức thực hiện thủ tục thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng/điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng.

- Đề xuất Chính phủ xem xét bỏ thành phần hồ sơ “*Văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt kèm theo hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo (nếu có)*” được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 37 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ, khi thực hiện thủ tục thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở.

Kính báo cáo Văn phòng Chính phủ và các Bộ: Thông tin và Truyền Thông, Xây dựng nghiên cứu, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm soát TTHC-VPCP;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP, KTTH, CBTH;
- Lưu: VT, TTHC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Văn Minh

BIỂU RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Báo cáo số 14 /BC-UBND ngày 08 /12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



I. THÔNG TIN CHUNG	
1. Tên TTHC (+ Mã số hồ sơ trên CSDLQG về TTHC)	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng 1.009972.000.00.00.H48
2. Lĩnh vực	Hoạt động xây dựng
3. Văn bản quy định về TTHC	- Luật Xây dựng năm 2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng. - Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.
4. Cơ quan, đơn vị thực hiện rà soát	Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi
II. RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ SỰ CẦN THIẾT CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	
1. Mục tiêu cụ thể của TTHC là gì?	a) Đối với quản lý nhà nước: Mục tiêu a.1: Đảm bảo quản lý hoạt động xây dựng đối với việc thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi/điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi b) Đối với quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức: Mục tiêu b.1: Tạo điều kiện đơn giản thành phần hồ sơ trong TTHC, cá nhân thực hiện TTHC nhanh, gọn.
2. Trong quá trình thực hiện mục tiêu của TTHC có sự thay đổi hoặc không được đáp ứng?	a) Có thay đổi hay không? - Mục tiêu a.1: Có ☐ Không ☒ - Mục tiêu b.1: Có ☐ Không ☒ b) Có được đáp ứng hay không?

	- Mục tiêu a.1: ☒ Có ☐ Không - Mục tiêu b.1: ☒ Có ☐ Không
3. Biện pháp nào có thể được áp dụng khi mục tiêu của TTHC thay đổi hoặc không được đáp ứng?	a) Duy trì TTHC: ☐ Lý do: b) Bãi bỏ TTHC: ☐ Lý do: c) Thay thế TTHC: ☐ Lý do: d) Sửa đổi, bổ sung TTHC: ☐ Lý do: e) Áp dụng biện pháp khác (không phải TTHC): ☐ Lý do:
4. Biện pháp được lựa chọn có dẫn đến sự thay đổi đối với các TTHC khác có liên quan?	Có ☐ Không ☒
III. RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ SỰ CẦN THIẾT, TÍNH HỢP LÝ, TÍNH HỢP PHÁP CỦA CÁC BỘ PHẬN CẤU THÀNH TTHC	
1. Tên thủ tục hành chính	
Có được quy định rõ ràng, thống nhất và phù hợp không?	Có ☒ Không ☐
2. Trình tự thực hiện	
a) Có được quy định đầy đủ, rõ ràng và phù hợp không?	Có ☒ Không ☐
b) Có được quy định hợp lý giữa	Có ☒ Không ☐

các bước không?		
3. Cách thức thực hiện		
Có được quy định đầy đủ, rõ ràng và phù hợp với đối tượng thực hiện, cơ quan giải quyết TTHC không?	Có ☒ Không ☐	
4. Hồ sơ		
a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể về tên, quy cách, số lượng của từng thành phần hồ sơ; nội dung thông tin của từng thành phần hồ sơ có phục vụ cho xem xét, giải quyết thủ tục hành chính; đã loại trừ hồ sơ trùng lặp hoặc đã được lưu trữ, kết nối, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan hay không?	Có ☐ Không ☒ (i) Lý do: Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình (đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công) sau khi UBND tỉnh quyết định thì quyết định chủ trương đã được gửi đến Sở Xây dựng. Vì vậy việc yêu cầu tổ chức nộp thành phần hồ sơ nêu trên khi thực hiện thủ tục là không cần thiết, đề xuất bỏ thành phần hồ sơ: Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công. (ii) Phương án xử lý: Sửa đổi điểm a khoản 3 Điều 14 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng, cụ thể bỏ loại giấy tờ: Văn bản về chủ trương đầu tư xây dựng công trình đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công.	
b) Có được quy định rõ ràng và phù hợp về số lượng không?	Có ☒ Không ☐	
5. Thời hạn giải quyết		
Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?	Có ☒ Không ☐	
6. Cơ quan giải quyết		
a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể	Có ☒ Không ☐	

thể không?	
b) Có thể ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện không?	Có ☐ Không ☒
7. Đối tượng thực hiện	
a) Có thể mở rộng/ thu hẹp đối tượng tuân thủ không?	Có ☐ Không ☒ (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý:
b) Có thể mở rộng/ thu hẹp phạm vi áp dụng không?	Có ☐ Không ☒
8. Phí, lệ phí	
a) TTHC có quy định về phí, lệ phí và các chi phí khác không?	- Phí: Có ☒ Không ☐ - Lệ phí: Có ☐ Không ☒ - Chi phí khác: Có ☐ Không ☒ - Về phí: Có ☒ Không ☐ (i) Lý do: Phí thẩm định được tính đúng theo quy định của Bộ Tài chính tại Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016. (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG): - Về mức phí: Có ☐ Không ☐ (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG):
b) Quy định về phí và mức phí có hợp lý, hợp pháp không?	- Về lệ phí: Có ☒ Không ☐ - Về mức lệ phí: Có ☒ Không ☐ (i) Lý do: Phí thẩm định được tính đúng theo quy định của Bộ Tài chính tại Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016. (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG):
c) Quy định về lệ phí và mức lệ phí có hợp lý, hợp pháp không?	- Về lệ phí: Có ☒ Không ☐ - Về mức lệ phí: Có ☒ Không ☐ (i) Lý do: Phí thẩm định được tính đúng theo quy định của Bộ Tài chính tại Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016. (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG):

d) Quy định về chi phí khác có hợp lý, hợp pháp không?	- Về chi phí khác: Có ☐ Không ☐ (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG): - Về mức chi phí khác: Có ☐ Không ☐ (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG):
đ) Cách thức nộp phí, lệ phí có hợp lý không?	Có ☒ Không ☐
9. Mẫu đơn, tờ khai	
Có quy định về mẫu đơn, tờ khai không?	Có ☒ Không ☐
Mẫu đơn, tờ khai 1: Tờ trình Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	
a) Nội dung thông tin	- Nội dung 1: Tên tổ chức: - Nội dung 2: Kính gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng: - Nội dung 3: Căn cứ pháp lý khác có liên quan: - Nội dung 4: Thông tin chung về dự án: - Nội dung 5: Danh mục hồ sơ gửi kèm báo cáo: - Nội dung 6: Đại diện tổ chức ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu vào tờ trình: Cần thiết: Có ☒ Không ☐ ; Hợp lý: Có ☒ Không ☐ ; Hợp pháp: Có ☒ Không ☐ (i) Lý do: Để thu thập đầy đủ và xác minh tính chính xác của thông tin để phục vụ cho cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết thủ tục hành chính (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG):
b) Yêu cầu xác nhận (nếu có)	Cần thiết: Có ☒ Không ☐ ; Hợp lý: Có ☐ Không ☐ ; Hợp pháp: Có ☐ Không ☐ Nếu KHÔNG, nêu rõ:

	(i) Lý do: (ii) Phương án xử lý:				
c) Ngôn ngữ	Cần thiết: Có ☒ Không ☐ ; Hợp lý: Có ☒ Không ☐ ; Hợp pháp: Có ☒ Không ☐				
10. Yêu cầu, điều kiện					
TTHC này có quy định về yêu cầu, điều kiện không?		Có ☒ Không ☐ (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG):			
Yêu cầu, điều kiện 1: Hồ sơ trình thẩm định phải bảo đảm tính pháp lý, phù hợp với nội dung đề nghị thẩm định. Hồ sơ trình thẩm định được xem là hợp lệ khi bảo đảm các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ, đúng quy cách, được trình bày với ngôn ngữ chính là tiếng Việt và được người đề nghị thẩm định kiểm tra, xác nhận. Phần hồ sơ thiết kế kiến trúc trong hồ sơ thiết kế xây dựng (nếu có) phải tuân thủ quy định của pháp luật về kiến trúc.		Có hợp lý không? Có ☒ Không ☐ (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG):			
11. Kết quả thực hiện					
a) Có được quy định về thời hạn có hiệu lực không?	Có ☐ Không ☒	(i) Lý do: Không quy định về thời hạn có hiệu lực của kết quả. (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG):			
b) Quy định thời hạn có giá trị hiệu lực có hợp lý, hợp pháp không?	Hợp lý: Có ☒ Không ☐ ; Hợp pháp: Có ☒ Không ☐	(i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG):			
c) Quy định phạm vi có giá trị hiệu lực có	Hợp lý: Có ☐ Không ☐ ; Hợp pháp: Có ☐ Không ☐				

hợp lý, hợp pháp không?	(i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG):
12. Văn bản cần sửa đổi, bổ sung (Đề nghị nêu rõ tên loại; số, ký hiệu; ngày, tháng, năm; điều, khoản, điểm quy định)	
a) Luật ☐	
b) Pháp lệnh ☐	
c) Nghị định ☒	Sửa đổi điểm a khoản 3 Điều 14 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.
d) Quyết định của TTCP ☐	
đ) Thông tư/ Thông tư liên tịch ☐	
e) Quyết định của Bộ trưởng ☐	
g) Văn bản khác ☐	

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG

ĐIỀU KIỆN CẤP DỊCH VỤ TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ CÔNG CỘNG

(Kèm theo ~~Bản cáo~~ ~~số 34~~ /BC-UBND ngày 08/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

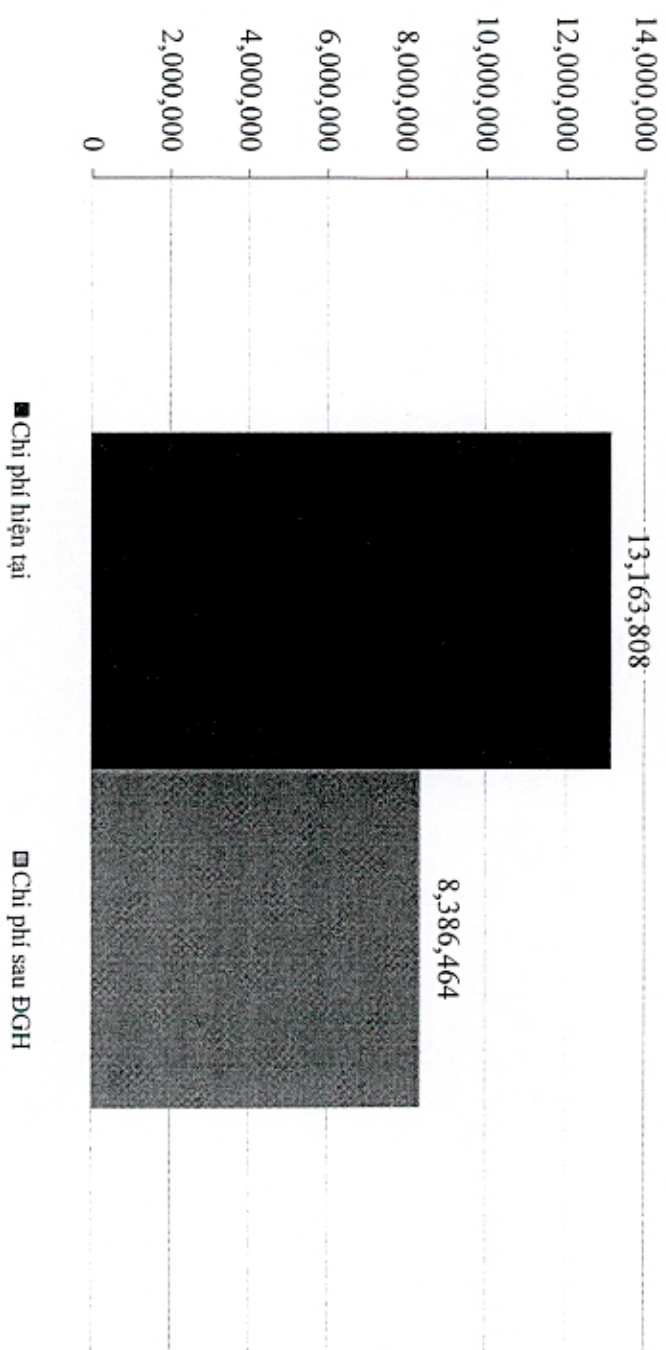


1. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thực thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận theo Mẫu	Soạn thảo, đánh máy, in	1.0	31,676			1	24	31,676	760,224	
1.2	Bản sao có chứng thực giấy đăng ký kinh doanh điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phí photo văn bản				1,000	1	24	1,000	24,000	
		Chi phí đi lại photo và chứng thực	4.0	31,676			1	24	126,704	3,040,896	
		Phí chứng thực				4,000	1	24	4,000	96,000	
		Phí photo văn bản				1,000	1	24	1,000	24,000	
1.3	Bản sao chứng thực Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân	Chi phí đi lại để photo, chứng thực	4.0	31,676		4,000	1	24	126,704	3,040,896	
2	Nộp hồ sơ	Đi lại nộp hồ sơ	4.0	31,676			1	24	126,704	3,040,896	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác	Không									

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại hoặc dự kiến ban hành mới và sau đơn giản hóa hoặc dự kiến sửa đổi, bổ sung



Chi phí tuân thủ TTHC còn lại (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC cắt giảm được (màu xanh) sau đơn giản hóa hoặc dự kiến sửa đổi, bổ sung





CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

**TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: PHẠM DINH BẢO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI, BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG/ ĐIỀU CHỈNH BẢO CẢO NGHIÊN CỨU KHẢ THI, BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**

(Kèm theo Báo cáo số 24 /BC-UBND ngày 08 /12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



1. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuần thứ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Tờ trình thẩm định theo Mẫu số 01 Phụ lục 1 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP	Diễn thông tin vào tờ trình	1.00	31,676		2,000	1	35	33,676	1,178,660	
	Hồ sơ trình thẩm định theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP, gồm:										

Vấn bản pháp lý:

1.2	Vấn bản về chủ trương đầu tư xây dựng công trình	Photo	1/5	31,676		2,500	1	35	8,835	309,232	
1.3	Quyết định lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc thông qua thi tuyển theo quy định và phương án thiết kế được lựa chọn kèm theo (nếu có yêu cầu)	Photo	1/5	31,676		1,000	1	35	7,335	256,732	
1.4	Vấn bản/quyết định phê duyệt và bản vẽ kèm theo (nếu có) của các loại quy hoạch ...	Photo	2/5	31,676		2,500	1	35	15,170	530,964	

1.5	Văn bản ý kiến về giải pháp phòng cháy, chữa cháy của thiết kế cơ sở ... (nếu có)	Photo	1/5	31,676		1,000	1	35	7,335	256,732	
1.6	Văn bản kết quả thực hiện thủ tục về đánh giá tác động môi trường ... (nếu có)	Photo	1/5	31,676		2,500	1	35	8,835	309,232	
1.7	Các văn bản thỏa thuận, xác nhận về đầu nói hạ tầng kỹ thuật của dự án; văn bản chấp thuận độ cao công trình theo quy định của Chính phủ ...	Photo	2/5	31,676		2,500	1	35	15,170	530,964	
1.8	Quyết định lựa chọn các nhà thầu tư vấn khảo sát, thiết kế, tư vấn thẩm tra, ... của Chủ đầu tư	Bản chính	1/5	31,676		1,000	1	35	7,335	256,732	
1.9	Nhiệm vụ khảo sát, phương án kỹ thuật khảo sát, nhiệm vụ thiết kế được Chủ đầu tư phê duyệt	Bản chính	1/5	31,676		10,000	1	35	16,335	571,732	
1.10	Văn bản nghiệm thu kết quả khảo sát xây dựng (nếu có)	Bản chính	1/5	31,676		2,500	1	35	8,835	309,232	
1.11	Kết quả thẩm tra BCNCKT (nếu có)	Bản chính	1/5	31,676		12,500	1	35	18,835	659,232	
Tài liệu khảo sát xây dựng, thiết kế, dự toán											
1.12	Hồ sơ khảo sát xây dựng (địa chất, địa hình, thủy văn, địa chất thủy văn)	In ấn, đóng dấu	2.00	31,676		200,000	1	35	263,352	9,217,320	
1.13	Hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi: thuyết minh, bản vẽ, hồ sơ tổng mức đầu tư	In ấn, đóng dấu	3.00	31,676		500,000	1	35	595,028	20,825,980	
Hồ sơ năng lực của các nhà thầu											
1.14	Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức tư vấn thiết kế, khảo sát, thẩm tra	Photo	1/2	31,676		1,000	1	35	16,838	589,330	

1.15	Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân: Chủ nhiệm dự án, chủ trì thiết kế, chủ trì khảo sát, chủ trì lập TMDT, chủ trì thẩm tra thiết kế và TMDT	Photo	1/2	31,676		5,000	1	35	20,838	729,330	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	2.00	31,676			1	35	63,352	2,217,320	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác (Phí thẩm định theo quy định Bộ Tài chính, tạm tính khoảng 1000000)	Nộp trực tiếp	1/2	31,676		1,000,000	1	35	1,015,838	35,554,330	
4	Công việc khác (nếu có)	Không									
5	Nhận kết quả	Trực tiếp	2.00	31,676		0	1	35	63,352	2,217,320	
TỔNG					0	1,746,000			2,186,296	76,520,374	

II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SAU ĐƠN GIẢN HÓA HOẶC DỰ KIẾN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

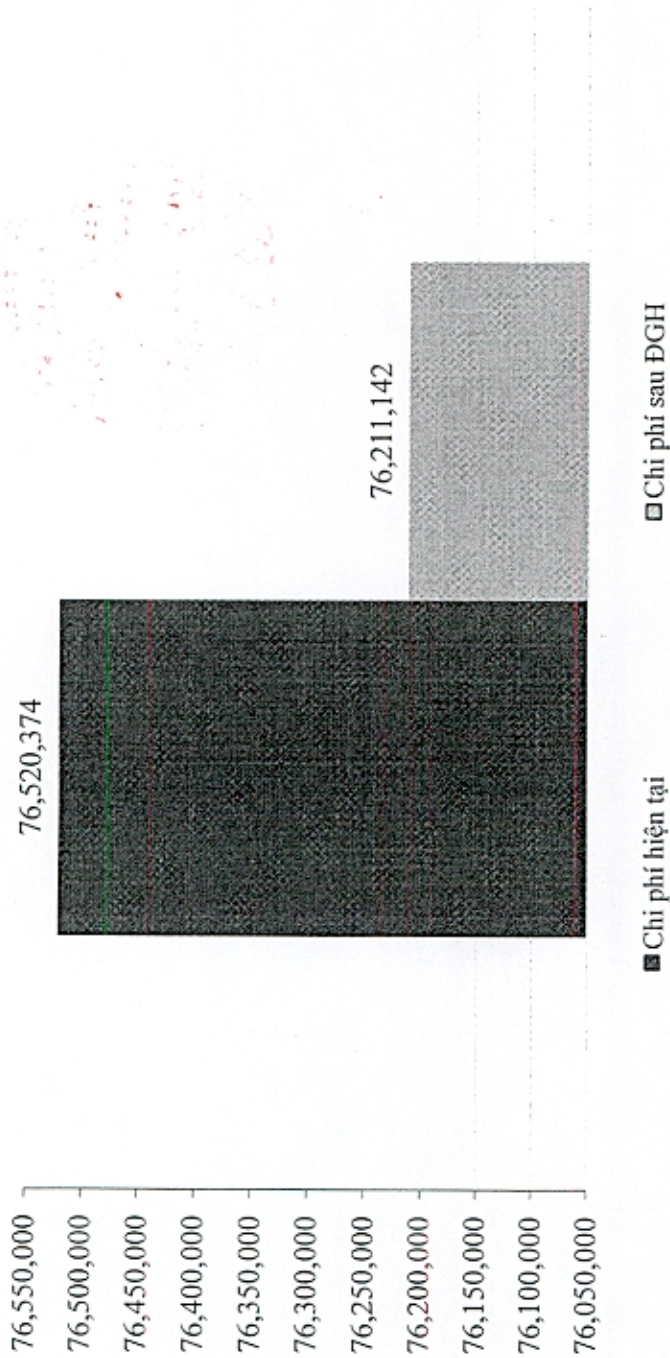
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Tờ trình thẩm định theo Mẫu số 01 Phụ lục 1 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP	Điện thông tin vào tờ trình	1.00	31,676		2,000	1	35	33,676	1,178,660	
	Hồ sơ trình thẩm định theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP, gồm:										
Văn bản pháp lý											
1.2	Quyết định lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc thông qua thi tuyển theo quy định và phương án thiết kế được lựa chọn kèm theo (nếu có yêu cầu)	Photo	1/5	31,676		1,000	1	35	7,335	256,732	3

[illegible]

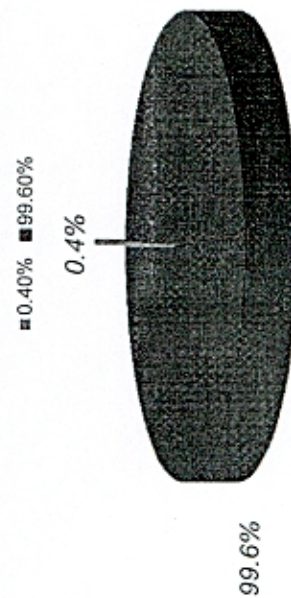
1.13	Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức tư vấn thiết kế, khảo sát, thẩm tra	Photo	1/2	31,676		1,000	1	35	16,838	589,330	
1.14	Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân: Chủ nhiệm dự án, chủ trì thiết kế, chủ trì khảo sát, chủ trì lắp TMDT, chủ trì thẩm tra thiết kế và TMDT	Photo	1/2	31,676		5,000	1	35	20,838	729,330	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	2.00	31,676			1	35	63,352	2,217,320	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác (Phí thẩm định theo quy định Bộ Tài chính, tạm tính khoảng 1000000)	Nộp trực tiếp	1/2	31,676		1,000,000	1	35	1,015,838	35,554,330	
4	Công việc khác (nếu có)	Không									
5	Nhận kết quả	Đi lại nhận kết quả	2.00	31,676			1	35	63,352	2,217,320	
TỔNG					0	1,743,500			2,177,461	76,211,142	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại hoặc dự kiến ban hành mới và sau đơn giản hóa hoặc dự kiến sửa đổi, bổ sung



Chi phí tuân thủ TTHC còn lại (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC cắt giảm được (màu xanh) sau đơn giản hóa hoặc dự kiến sửa đổi, bổ sung



CHI PHÍ TUẦN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRIỂN KHAI SAU THIẾT KẾ CƠ SỞ

(Kèm theo Báo cáo số 214 /BC-UBND ngày 08/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tư vấn thu/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Tờ trình thẩm định theo Mẫu số 04 Phụ lục 1 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP	Điền thông tin vào tờ trình	1.00	31,676		2,000	1	35	33,676	1,178,660	
	Hồ sơ trình thẩm định theo quy định tại khoản 3 Điều 37 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP, gồm:										

Văn bản pháp lý:

1.2	Quyết định phê duyệt dự án	Photo	1/5	31,676		2,500	1	35	8,835	309,232	
1.3	Văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng	Photo	1/5	31,676		5,000	1	35	11,335	396,732	
1.4	Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt kèm theo hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo (nếu có)	Photo	2	31,676		500,000	1	35	563,352	19,717,320	

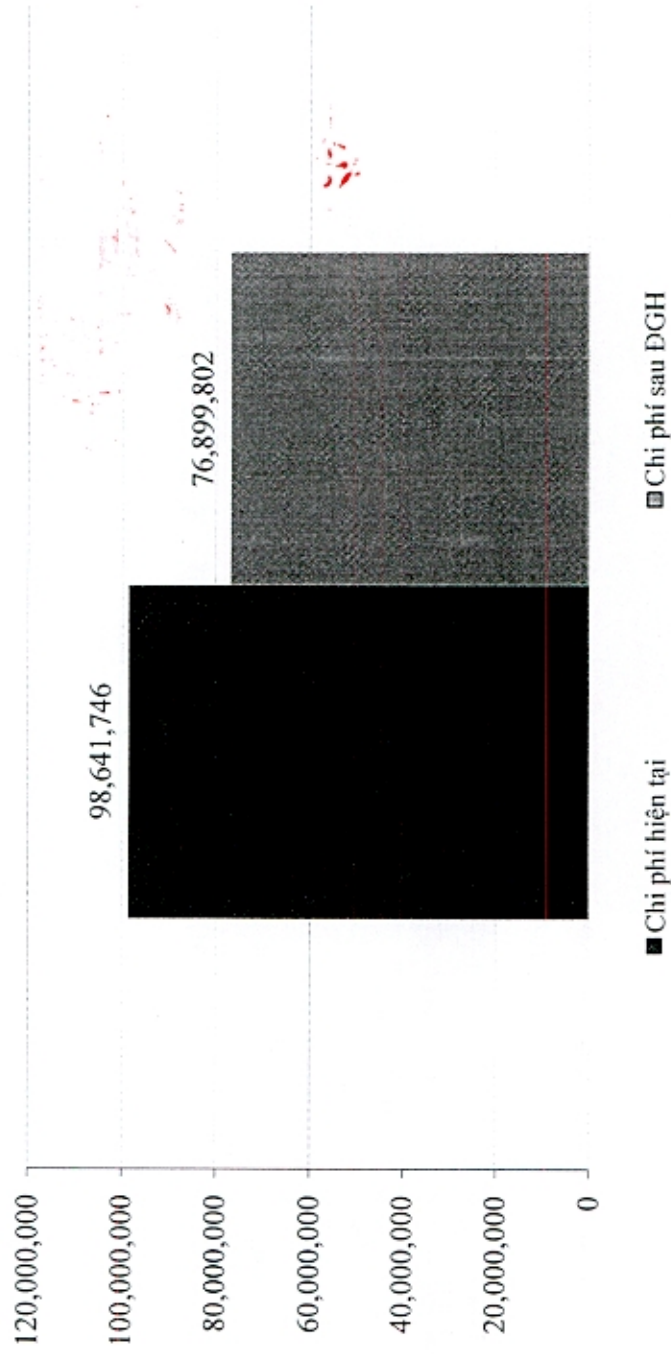
1.5	Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng của Nhà thầu tư vấn thẩm tra được chủ đầu tư xác nhận (nếu có yêu cầu)	Photo	1/5	31,676		12,500	1	35	18,835	659,232	
1.6	Văn bản thẩm duyệt thiết kế phòng cháy, chữa cháy (nếu có)	Photo	1/5	31,676		1,000	1	35	7,335	256,732	
1.7	Văn bản kết quả thực hiện thủ tục về đánh giá tác động môi trường ... (nếu có)	Photo	1/5	31,676		2,500	1	35	8,835	309,232	
1.8	Quyết định lựa chọn các nhà thầu tư vấn khảo sát, thiết kế, tư vấn thẩm tra, ... của Chủ đầu tư	Bản chính	1/5	31,676		1,000	1	35	7,335	256,732	
1.9	Nhiệm vụ khảo sát, phương án kỹ thuật khảo sát, nhiệm vụ thiết kế được Chủ đầu tư phê duyệt	Bản chính	1/5	31,676		10,000	1	35	16,335	571,732	
1.10	Văn bản nghiệm thu kết quả khảo sát xây dựng (nếu có)	Bản chính	1/5	31,676		2,500	1	35	8,835	309,232	
Tài liệu khảo sát xây dựng, thiết kế, dự toán											
1.11	Hồ sơ khảo sát xây dựng (địa chất, địa hình, thủy văn, địa chất thủy văn)	In ấn, đóng dấu	2.00	31,676		200,000	1	35	263,352	9,217,320	
1.12	Hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở: thuyết minh, bản vẽ; dự toán xây dựng; các thông tin, số liệu về giá, định mức có liên quan để xác định dự toán xây dựng; báo giá, kết quả thẩm định giá (nếu có)	In ấn, đóng dấu	6.00	31,676		500,000	1	35	690,056	24,151,960	
Hồ sơ năng lực của các nhà thầu											
1.13	Mã số Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức tư vấn thiết kế, khảo sát, thẩm tra	Photo	1/2	31,676		1,000	1	35	16,838	589,330	

Văn bản pháp lý										
1.2	Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng của Nhà thầu tư vấn thẩm tra được chủ đầu tư xác nhận (nếu có yêu cầu)	Photo	1/5	31,676		12,500	1	35	18,835	659,232
1.3	Văn bản thẩm duyệt thiết kế phòng cháy, chữa cháy (nếu có)	Photo	1/5	31,676		1,000	1	35	7,335	256,732
1.4	Văn bản kết quả thực hiện thủ tục về đánh giá tác động môi trường ... (nếu có)	Photo	1/5	31,676		2,500	1	35	8,835	309,232
1.5	Quyết định lựa chọn các nhà thầu tư vấn khảo sát, thiết kế, tư vấn thẩm tra, ... của Chủ đầu tư	Bản chính	1/5	31,676		1,000	1	35	7,335	256,732
1.6	Nhiệm vụ khảo sát, phương án kỹ thuật khảo sát, nhiệm vụ thiết kế được Chủ đầu tư phê duyệt	Bản chính	1/5	31,676		10,000	1	35	16,335	571,732
1.7	Văn bản nghiệm thu kết quả khảo sát xây dựng (nếu có)	Bản chính	1/5	31,676		2,500	1	35	8,835	309,232
Tài liệu khảo sát xây dựng, thiết kế, dự toán										
1.8	Hồ sơ khảo sát xây dựng (địa chất, địa hình, thủy văn, địa chất thủy văn)	In ấn, đóng dấu	2.00	31,676		200,000	1	35	263,352	9,217,320
1.9	Hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở: thuyết minh, bản vẽ; dự toán xây dựng; các thông tin, số liệu về giá, định mức có liên quan để xác định dự toán xây dựng; báo giá, kết quả thẩm định giá (nếu có)	In ấn, đóng dấu	6.00	31,676		500,000	1	35	690,056	24,151,960
Hồ sơ năng lực của các nhà thầu										

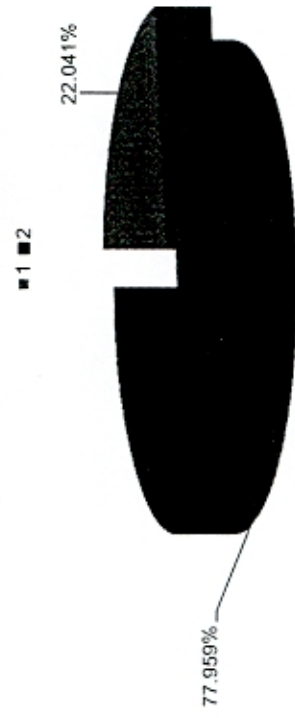
1.1	Mã số Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức tư vấn thiết kế, khảo sát, thẩm tra					100,000						
1.1.1	Mã số Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân: Chủ nhiệm dự án, chủ trì thiết kế, chủ trì khảo sát, chủ trì lập TMDT, chủ trì thẩm tra thiết kế và TMDT					5,000						
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	2.00	31,676			1	35	63,352	2,217,320		
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác (Phí thẩm định theo quy định Bộ Tài chính, tạm tính khoảng 1000000)	Nộp trực tiếp	1/2	31,676		1,000,000	1	35	1,015,838	35,554,330		
4	Công việc khác (nếu có)	Không										
5	Nhận kết quả	Đi lại nhận kết quả	2.00	31,676			1	35	63,352	2,217,320		
	TỔNG				0	1,836,500			2,197,137	76,899,802		

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại hoặc dự kiến ban hành mới và sau đơn giản hóa hoặc dự kiến sửa đổi, bổ sung



Chi phí tuân thủ TTHC còn lại (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC cắt giảm được (màu xanh) sau đơn giản hóa hoặc dự kiến sửa đổi, bổ sung



BIỂU RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ SỰ CẦN THIẾT CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Báo cáo số 714 /BC-UBND ngày 08/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



I. THÔNG TIN CHUNG	
1. Tên TTHC (+ Mã số hồ sơ trên CSDLQG về TTHC)	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở triển khai sau thiết kế cơ sở 1.009973.000.00.00.H48
2. Lĩnh vực	Hoạt động xây dựng
3. Văn bản quy định về TTHC	- Luật Xây dựng năm 2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng. - Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.
4. Cơ quan, đơn vị thực hiện rà soát	Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi
II. RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ SỰ CẦN THIẾT CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	
1. Mục tiêu cụ thể của TTHC là gì?	a) Đối với quản lý nhà nước: Mục tiêu a.1: Đảm bảo quản lý hoạt động xây dựng đối với việc thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở b) Đối với quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức: Mục tiêu b.1: Tạo điều kiện đơn giản thành phần hồ sơ trong TTHC, cá nhân thực hiện TTHC nhanh, gọn.
2. Trong quá trình thực hiện mục tiêu của TTHC có sự thay đổi hoặc không được đáp ứng?	a) Có thay đổi hay không? - Mục tiêu a.1: Có ☐ Không ☒ - Mục tiêu b.1: Có ☐ Không ☒ b) Có được đáp ứng hay không?

	- Mục tiêu a.1: Có ☒ Không ☐ - Mục tiêu b.1: Có ☒ Không ☐
3. Biện pháp nào có thể được áp dụng khi mục tiêu của TTHC thay đổi hoặc không được đáp ứng?	a) Duy trì TTHC: ☐ Lý do: b) Bãi bỏ TTHC: ☐ Lý do: c) Thay thế TTHC: ☐ Lý do: d) Sửa đổi, bổ sung TTHC: ☐ Lý do: e) Áp dụng biện pháp khác (không phải TTHC): ☐ Lý do:
4. Biện pháp được lựa chọn có dẫn đến sự thay đổi đối với các TTHC khác có liên quan?	Có ☐ Không ☒
III. RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ SỰ CẦN THIẾT, TÍNH HỢP LÝ, TÍNH HỢP PHÁP CỦA CÁC BỘ PHẬN CẤU THÀNH TTHC	
1. Tên thủ tục hành chính	
Có được quy định rõ ràng, thống nhất và phù hợp không?	Có ☒ Không ☐
2. Trình tự thực hiện	
a) Có được quy định đầy đủ, rõ ràng và phù hợp không?	Có ☒ Không ☐
b) Có được quy định hợp lý giữa	Có ☒ Không ☐

các bước không?	
3. Cách thức thực hiện	
Có được quy định đầy đủ, rõ ràng và phù hợp với đối tượng thực hiện, cơ quan giải quyết TTHC không?	Có ☒ Không ☐
4. Hồ sơ	
a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể về tên, quy cách, số lượng của từng thành phần hồ sơ; nội dung thông tin của từng thành phần hồ sơ có phục vụ cho xem xét, giải quyết thủ tục hành chính; đã loại trừ hồ sơ trùng lặp hoặc đã được lưu trữ, kết nối, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan hay không?	Có ☐ Không ☒ (i) Lý do: - Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình (đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công) sau khi UBND tỉnh quyết định phê duyệt đã được gửi đến Sở Xây dựng. Vì vậy tổ chức nộp thành phần hồ sơ nêu trên khi thực hiện thủ tục là không cần thiết, đề xuất bỏ thành phần hồ sơ: Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công. - Văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng đã được lưu tại cơ quan cơ quan chuyên môn ở bước thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi. Vì vậy, đề xuất bỏ thành phần hồ sơ: Văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng. - Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt kèm theo hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận đã được Chủ đầu tư nộp bản chụp (định dạng .Pdf) cho cơ quan chuyên môn về xây dựng ở bước thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi quy định tại khoản 7 Điều 15 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021. Vì vậy, đề xuất bỏ thành phần hồ sơ: Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt kèm theo hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận (đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công và vốn nhà nước ngoài đầu tư công). Vì vậy không cần Chủ đầu tư nộp 03 thành phần hồ sơ nêu trên khi tổ chức thực hiện thủ tục. (ii) Phương án xử lý: Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 37 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng, cụ thể bỏ 03 loại giấy tờ:

	- Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình kèm theo Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt. - Văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng. - Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt kèm theo hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận (đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công và vốn nhà nước ngoài đầu tư công).	Có ☒ Không ☐
b) Có được quy định rõ ràng và phù hợp về số lượng không?		
5. Thời hạn giải quyết		
Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?		Có ☒ Không ☐
6. Cơ quan giải quyết		
a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể không?		Có ☒ Không ☐
b) Có thể ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện không?		Có ☐ Không ☒
7. Đối tượng thực hiện		
a) Có thể mở rộng/ thu hẹp đối tượng tuân thủ không?		Có ☐ Không ☒ (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý:
b) Có thể mở rộng/ thu hẹp phạm vi áp dụng không?		Có ☐ Không ☒
8. Phí, lệ phí		
a) TTHC có quy định về phí, lệ phí và các chi phí khác không?	- Phí: Có ☒ Không ☐ - Lệ phí: Có ☐ Không ☒	

	- Chi phí khác: Có ☐ Không ☒
b) Quy định về phí và mức phí có hợp lý, hợp pháp không?	- Về phí: Có ☒ Không ☐ (i) Lý do: Phí thẩm định được tính đúng theo quy định của Bộ Tài chính tại Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016. (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG): - Về mức phí: Có ☐ Không ☐ (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG):
c) Quy định về lệ phí và mức lệ phí có hợp lý, hợp pháp không?	- Về lệ phí: Có ☒ Không ☐ - Về mức lệ phí: Có ☒ Không ☐ (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG): - Về chi phí khác: Có ☐ Không ☐ (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG):
d) Quy định về chi phí khác có hợp lý, hợp pháp không?	(i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG): - Về mức chi phí khác: Có ☐ Không ☐ (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG):
d) Cách thức nộp phí, lệ phí có hợp lý không?	Có ☒ Không ☐
9. Mẫu đơn, tờ khai	
Có quy định về mẫu đơn, tờ khai không?	Có ☒ Không ☐
Mẫu đơn, tờ khai 1: Tờ trình Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	

a) Nội dung thông tin	- Nội dung 1: Tên tổ chức: - Nội dung 2: Kính gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng: - Nội dung 3: Căn cứ pháp lý khác có liên quan: - Nội dung 4: Thông tin chung về công trình: - Nội dung 5: Danh mục hồ sơ gửi kèm: - Nội dung 6: Đánh giá về hồ sơ thiết kế xây dựng: - Nội dung 7: Đại diện tổ chức ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu vào tờ trình: Cần thiết: Có ☒ Không ☐ ; Hợp lý: Có ☒ Không ☐ ; Hợp pháp: Có ☒ Không ☐ (i) Lý do: Để thu thập đầy đủ và xác minh tính chính xác của thông tin để phục vụ cho cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết thủ tục hành chính (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG):			
b) Yêu cầu xác nhận (nếu có)	Cần thiết: Có ☒ Không ☐	Hợp lý: Có ☐ Không ☐	Hợp pháp: Có ☐ Không ☐	
c) Ngôn ngữ	Cần thiết: Có ☒ Không ☐	Hợp lý: Có ☒ Không ☐	Hợp pháp: Có ☒ Không ☐	
10. Yêu cầu, điều kiện				
TTHC này có quy định về yêu cầu, điều kiện không?	Có ☒ Không ☐ (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG):			
Yêu cầu, điều kiện 1: Hồ sơ trình thẩm định phải bảo đảm tính pháp lý, phù hợp với nội dung đề nghị thẩm định. Hồ sơ trình thẩm định được xem là hợp lệ khi bảo đảm các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 37 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ, dùng quy cách,	Có hợp lý không? Có ☒ Không ☐ (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG):			

được trình bày với ngôn ngữ chính là tiếng Việt và được người đề nghị thẩm định kiểm tra, xác nhận. Phần hồ sơ thiết kế kiến trúc trong hồ sơ thiết kế xây dựng (nếu có) cần tuân thủ quy định theo pháp luật về kiến trúc.

11. Kết quả thực hiện

a) Có được quy định về thời hạn có hiệu lực không?	Có ☐ Không ☒
(i) Lý do: Không quy định về thời hạn có hiệu lực của kết quả.	
(ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG):	
b) Quy định thời hạn có giá trị hiệu lực có hợp lý, hợp pháp không?	Hợp lý: Có ☐ Không ☐ ; Hợp pháp: Có ☐ Không ☐
(i) Lý do:	
(ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG):	
c) Quy định phạm vi có giá trị hiệu lực có hợp lý, hợp pháp không?	Hợp lý: Có ☐ Không ☐ ; Hợp pháp: Có ☐ Không ☐
(i) Lý do:	
(ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG):	

12. Văn bản cần sửa đổi, bổ sung (Đề nghị nêu rõ tên loại; số, ký hiệu; ngày, tháng, năm; điều, khoản, điểm quy định)

a) Luật ☐	
b) Pháp lệnh ☐	
c) Nghị định ☒	Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 37 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.
d) Quyết định của TTCP ☐	
đ) Thông tư/ Thông tư liên tịch ☐	

e) Quyết định của Bộ trưởng ☐	
g) Văn bản khác ☐	

BIỆT RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Báo cáo số 314 /BC-UBND ngày 08 /12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

I. THÔNG TIN CHUNG



1. Tên TTHC
(+ Mã số hồ sơ trên CSDLQG về TTHC)
2.001885.000.00.00.H48

2. Lĩnh vực

Viễn thông và Internet

3. Văn bản quy định về TTHC

- Nghị định số 72/2013/ND-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.
- Nghị định số 27/2018/ND-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/ND-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

4. Cơ quan, đơn vị thực hiện rà soát

UBND thành phố Quảng Ngãi

II. RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ SỰ CẦN THIẾT CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Mục tiêu cụ thể của TTHC là gì?

a) Đối với quản lý nhà nước:
Mục tiêu a.1: Nâng cao hiệu quả của hoạt động quản lý nhà đối với lĩnh vực viễn thông và internet.
Mục tiêu a.2:
b) Đối với quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức:
Mục tiêu b.1: Đảm bảo quyền công dân về lĩnh vực kinh doanh dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
Mục tiêu b.2: Đảm bảo thực hiện thủ tục hành chính thuận lợi về mọi mặt.

2. Trong quá trình thực hiện mục tiêu của TTHC có sự thay đổi hay không?

a) Có thay đổi hay không?
- Mục tiêu a.1: Có ☐ Không ☒
- Mục tiêu a.2: Có ☐ Không ☒

không được đáp ứng?	- Mục tiêu b.1: ☐ Có ☐ Không ☒ - Mục tiêu b.2: ☐ Có ☐ Không ☒ b) Có được đáp ứng hay không? - Mục tiêu a.1: ☐ Có ☒ Không ☐ - Mục tiêu a.2: ☐ Có ☒ Không ☐ - Mục tiêu b.1: ☐ Có ☒ Không ☐ - Mục tiêu b.2: ☐ Có ☒ Không ☐
3. Biện pháp nào có thể được áp dụng khi mục tiêu của TTHC thay đổi hoặc không được đáp ứng?	a) Duy trì TTHC: ☐ Lý do: b) Bãi bỏ TTHC: ☐ Lý do: c) Thay thế TTHC: ☐ Lý do: d) Sửa đổi, bổ sung TTHC: ☐ Lý do: e) Áp dụng biện pháp khác (không phải TTHC): ☐ Lý do:
4. Biện pháp được lựa chọn có dẫn đến sự thay đổi đối với các TTHC khác có liên quan?	Có ☐ Không ☒
III. RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ SỰ CẦN THIẾT, TÍNH HỢP LÝ, TÍNH HỢP PHÁP CỦA CÁC BỘ PHẬN CẤU THÀNH TTHC	
1. Tên thủ tục hành chính	
Có được quy định rõ ràng,	Có ☒ Không ☐

thống nhất và phù hợp không?	
2. Trình tự thực hiện	
a) Có được quy định đầy đủ, rõ ràng và phù hợp không?	Có ☒ Không ☐
b) Có được quy định hợp lý giữa các bước không?	Có ☒ Không ☐
3. Cách thức thực hiện	
Có được quy định đầy đủ, rõ ràng và phù hợp không?	Có ☒ Không ☐
4. Hồ sơ	
a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể về tên, quy cách, số lượng của từng thành phần hồ sơ; nội dung thông tin của từng thành phần hồ sơ phục vụ cho xem xét, giải quyết TTHC; đã loại trừ hồ sơ trùng lặp hoặc đã được lưu trữ, kết nối, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan hay không?	Có ☐ Không ☒ (i) Lý do: - Chỉ cần yêu cầu xuất trình bản chính giấy đăng ký kinh doanh để người tiếp nhận đối chiếu, xác nhận tính chính xác của bản sao so với bản chính và trong Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 05 hoặc Mẫu số 06 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 27/2018/NĐ-CP đã yêu cầu tổ chức, cá nhân đã cung cấp 01 phần thông tin liên quan đến giấy đăng ký kinh doanh. Vì vậy, đề xuất sửa đổi quy định nội dung bản sao hoặc bản chụp thay cho bản sao chứng thực giấy đăng ký kinh doanh điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng. - Trong Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh và Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đã thể hiện đầy đủ thông tin cá nhân nên việc yêu cầu nộp kèm Bản sao chứng thực Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân là không cần thiết. Vì vậy, đề xuất bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao chứng thực Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân. (ii) Phương án xử lý: Đề xuất sửa đổi quy định tại Khoản 37 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và

	thông tin trên mạng, cụ thể: Sửa đổi quy định “Bản sao có chứng thực giấy đăng ký kinh doanh điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng” thành “Bản sao hoặc bản chụp giấy đăng ký kinh doanh điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng”; Bỏ loại giấy tờ “Bản sao có chứng thực chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu...”
b) Có được quy định rõ ràng và phù hợp về số lượng không?	Có ☒ Không ☐
5. Thời hạn giải quyết	
Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?	Có ☒ Không ☐
Trong trường hợp một thủ tục hành chính do nhiều cơ quan có thẩm quyền giải quyết, đã quy định rõ ràng, đầy đủ thời hạn giải quyết của từng cơ quan và thời hạn chuyển giao hồ sơ giữa các cơ quan?	Có ☒ Không ☐
6. Cơ quan giải quyết	
a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể không?	Có ☒ Không ☐
b) Có thể ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện không?	Có ☐ Không ☒ (i) Lý do: Đây là TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện
7. Đối tượng thực hiện	
a) Có thể mở rộng/ thu hẹp đối tượng tuân thủ không?	Có ☐ Không ☒ (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là CÓ):

b) Có thể mở rộng/ thu hẹp phạm vi áp dụng không?	Có ☐	Không ☒
8. Phí, lệ phí		
a) TTHC có quy định về phí, lệ phí và các chi phí khác không?	- Phí: Có ☐ Không ☒ - Lệ phí: Có ☐ Không ☒ - Chi phí khác: Có ☐ Không ☒ - Về phí: Có ☒ Không ☐	
b) Quy định về phí và mức phí có hợp lý, hợp pháp không?	(i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG): - Về mức phí: Có ☒ Không ☐ (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG):	
c) Quy định về lệ phí và mức lệ phí có hợp lý, hợp pháp không?	- Về lệ phí: Có ☒ Không ☐ - Về mức lệ phí: Có ☒ Không ☐ (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG):	
d) Quy định về chi phí khác có hợp lý, hợp pháp không?	- Về chi phí khác: Có ☒ Không ☐ (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG): - Về mức chi phí khác: Có ☒ Không ☐ (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG):	
đ) Cách thức nộp phí, lệ phí có hợp lý không?	Có ☒ Không ☐ (i) Lý do:	

		(ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG):
9. Mẫu đơn, tờ khai		
Có quy định về mẫu đơn, tờ khai không?	Có ☒ Không ☐	
Trường hợp 1: Áp dụng chủ điểm là cá nhân		
Mẫu đơn, tờ khai 1: Đơn đề nghị cấp giấy xác nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (mẫu số 05)		
a) Nội dung thông tin	- Nội dung 1: Ghi rõ kính gửi tên cơ quan có thẩm quyền giải quyết:..... - Nội dung 2: Ghi rõ thông tin chung (Họ và tên; Số CMND/thẻ CCCD/hộ chiếu; Địa chỉ liên hệ; Điện thoại; Tên điểm; Số đăng ký kinh doanh điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng; Địa chỉ của địa điểm kinh doanh):..... - Nội dung 3: Tài liệu kèm theo:..... - Nội dung 4: Cam kết:..... Cần thiết: Có ☒ Không ☐ ; Hợp lý: Có ☐ Không ☐ ; Hợp pháp: Có ☐ Không ☐ (i) Lý do: Để thu thập đầy đủ và xác minh tính chính xác của thông tin để phục vụ cho cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết thủ tục hành chính (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG):	
b) Yêu cầu xác nhận (nếu có)	Cần thiết: Có ☒ Không ☐ ; Hợp lý: Có ☐ Không ☐ ; Hợp pháp: Có ☐ Không ☐ Nếu KHÔNG, nêu rõ: (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý:	
c) Ngôn ngữ	Cần thiết: Có ☒ Không ☐ ; Hợp lý: Có ☐ Không ☐ ; Hợp pháp: Có ☐ Không ☐	
Trường hợp 2: Áp dụng chủ điểm là tổ chức, doanh nghiệp		
Mẫu đơn, tờ khai 1: Đơn đề nghị cấp giấy xác nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng		

(mẫu số 06)

a) Nội dung thông tin	- Nội dung 1: Ghi rõ kính gửi tên cơ quan có thẩm quyền giải quyết:..... - Nội dung 2: Ghi rõ thông tin chung (Tên tổ chức, doanh nghiệp; Tên điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng; Thông tin của cá nhân đại diện cho tổ chức, doanh nghiệp trực tiếp quản lý điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng; Địa chỉ của địa điểm kinh doanh; Tổng diện tích các phòng máy; Số lượng máy tính dự kiến):..... - Nội dung 3: Tài liệu kèm theo:..... - Nội dung 4: Cam kết:..... Cần thiết: Có ☒ Không ☐; Hợp lý: Có ☐ Không ☐; Hợp pháp: Có ☐ Không ☐ (i) Lý do: Đề thu thập đầy đủ và xác minh tính chính xác của thông tin để phục vụ cho cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết thủ tục hành chính (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG):
b) Yêu cầu xác nhận (nếu có)	Cần thiết: Có ☒ Không ☐; Hợp lý: Có ☐ Không ☐; Hợp pháp: Có ☐ Không ☐ Nếu KHÔNG, nêu rõ: (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý:
c) Ngôn ngữ	Cần thiết: Có ☒ Không ☐; Hợp lý: Có ☐ Không ☐; Hợp pháp: Có ☐ Không ☐
10. Yêu cầu, điều kiện	
TTHC này có quy định về yêu cầu, điều kiện không?	
Có ☒ Không ☐ (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG):	
Yêu cầu, điều kiện 1: Có đăng ký kinh doanh điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	
Có hợp lý, hợp pháp không? Có ☒ Không ☐ (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG):	

Yêu cầu, điều kiện 2: Địa điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng có chiều dài đường bộ ngắn nhất từ cửa chính hoặc cửa phụ của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng tới công chính hoặc công phụ của công trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú từ 200 m trở lên	Có hợp lý, hợp pháp không? Có ☒ Không ☐ (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG):
Yêu cầu điều kiện 3: Có biển hiệu “Điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng” ghi rõ tên điểm, địa chỉ, số điện thoại liên hệ, số đăng ký kinh doanh. Trường hợp điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đồng thời là đại lý Internet thì thêm nội dung “Đại lý Internet”. Trường hợp điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đồng thời là điểm truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp thì thêm nội dung “Điểm truy nhập Internet công cộng”	Có hợp lý, hợp pháp không? Có ☒ Không ☐ (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG):
Yêu cầu điều kiện 4: Tổng diện tích các phòng máy của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng tối thiểu 50 m² tại các khu vực đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I, loại II, loại III; tối thiểu 40 m² tại các đô thị loại IV, loại V; tối thiểu 30 m² tại các khu vực khác	Có hợp lý, hợp pháp không? Có ☒ Không ☐ (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG):
Yêu cầu điều kiện 5: Bảo đảm đủ ánh sáng, độ chiếu sáng đồng đều trong phòng máy	Có hợp lý, hợp pháp không? Có ☒ Không ☐ (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG):
Yêu cầu điều kiện 6: Có thiết bị và nội quy phòng cháy, chữa cháy theo quy định về phòng, chống cháy, nổ của Bộ Công an	Có hợp lý, hợp pháp không? Có ☒ Không ☐ (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG):
Yêu cầu điều kiện 7: Nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận đủ Điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.	Có hợp lý, hợp pháp không? Có ☒ Không ☐ (i) Lý do:

		(ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG):
11. Kết quả thực hiện		
a) Có được quy định về thời hạn có hiệu lực không?	Có ☒ Không ☐	
	(i) Lý do:.....	
	(ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG):	
b) Quy định thời hạn có giá trị hiệu lực có hợp lý, hợp pháp không?	Hợp lý: Có ☒ Không ☐ ; Hợp pháp: Có ☐ Không ☐	
	(i) Lý do:	
	(ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG):	
c) Quy định phạm vi có giá trị hiệu lực có hợp lý, hợp pháp không?	Hợp lý: Có ☒ Không ☐ ; Hợp pháp: Có ☒ Không ☐	
	(i) Lý do:	
	(ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG):	
12. Văn bản cần sửa đổi, bổ sung (Đề nghị nêu rõ tên loại, số, ký hiệu; ngày, tháng, năm; điều, khoản, điểm quy định)		
a) Luật	☐	
b) Pháp lệnh	☐	
c) Nghị định	☒	Sửa đổi quy định tại Khoản 37 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng.
d) Quyết định của TTCP	☐	
d) Thông tư/ Thông tư liên tịch	☐	
e) Quyết định của Bộ trưởng	☐	
g) Văn bản khác	☐	